

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,050 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	2.8%	-3.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.68
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

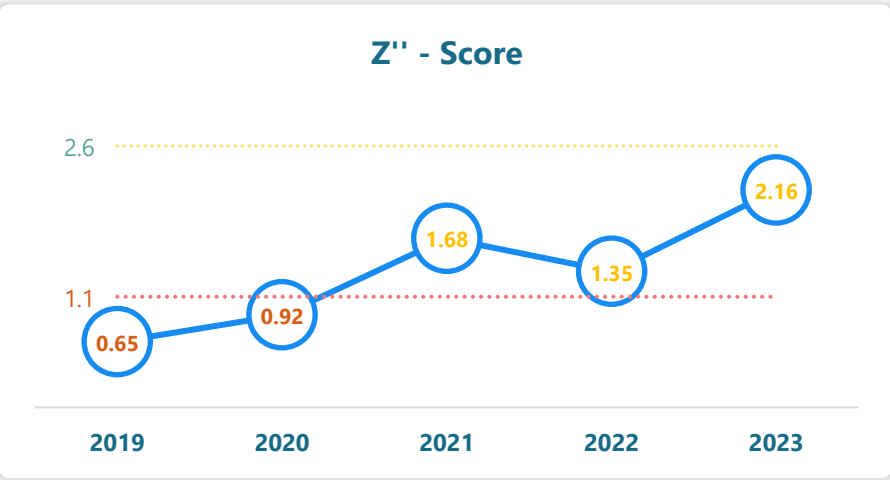
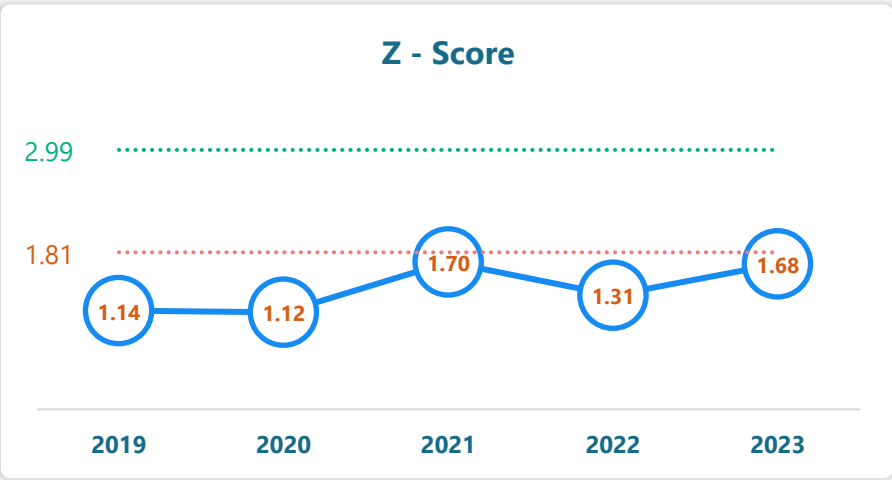
Hệ số nguy cơ phá sản	2.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	2,207	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 289
			▲ 15.1%

LN sau thuế	2023	79.7	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 41.1
			▲ 106%

ROE	2023	4.8%	+/- YoY
			▲ 2.4%

ROA	2023	3.1%	+/- YoY
			▲ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LSS** năm **2023** đạt **1.68**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.31). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

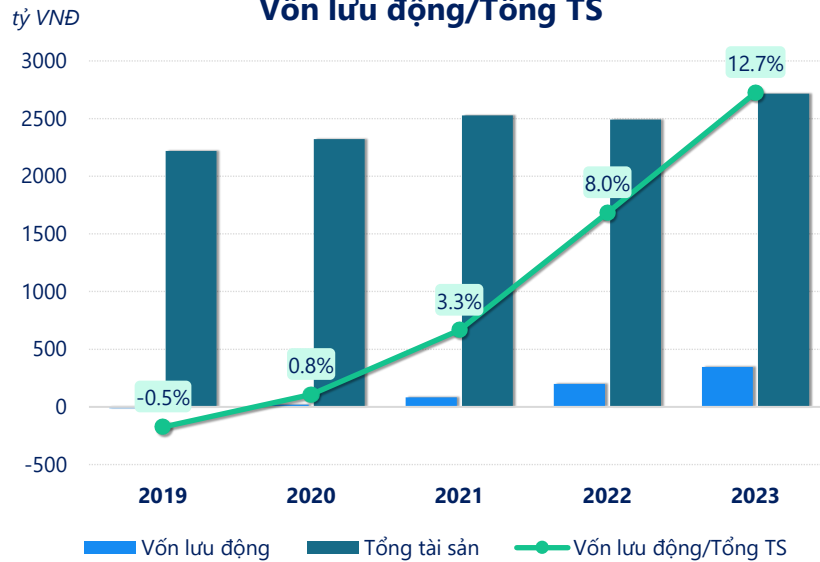
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.16** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy LSS có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **LSS** ghi nhận doanh thu thuần **2,207** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **79.74** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.1%** và **tăng 106%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.83%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Mía đường Lam Sơn (HSX: LSS)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

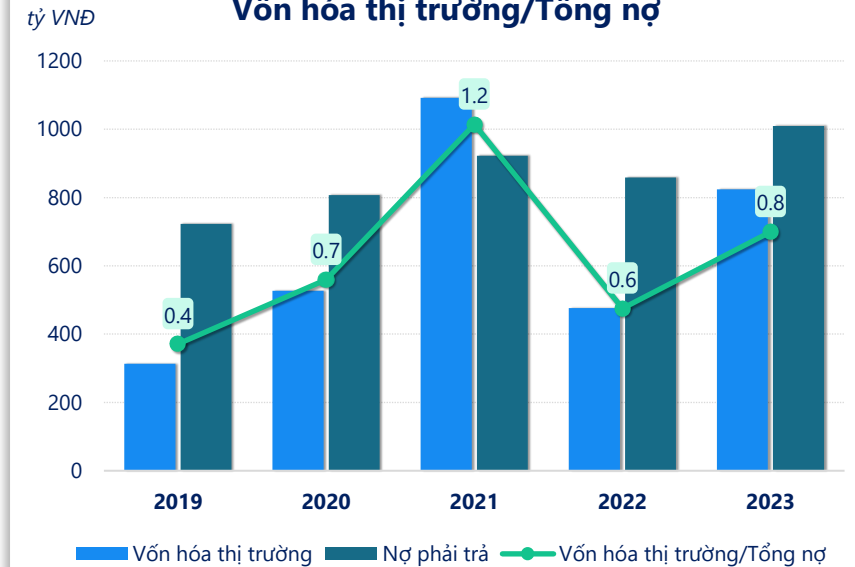


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

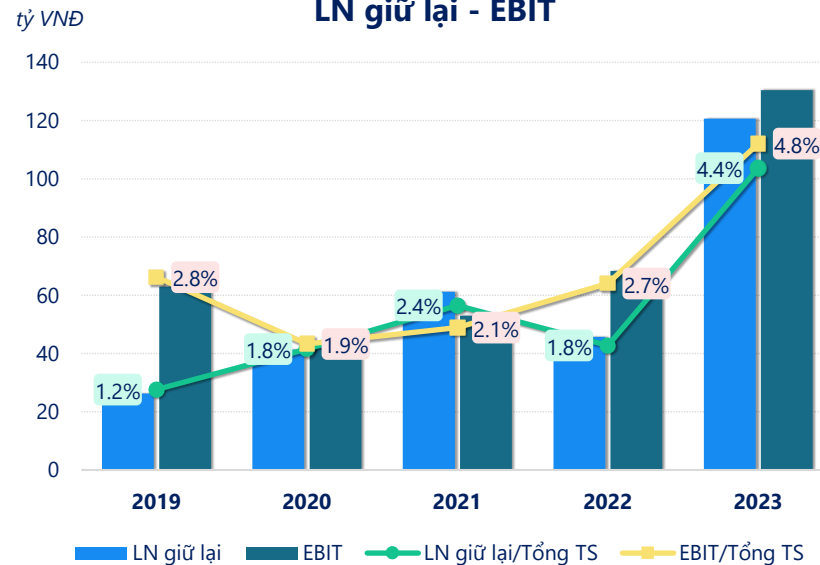
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.82 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

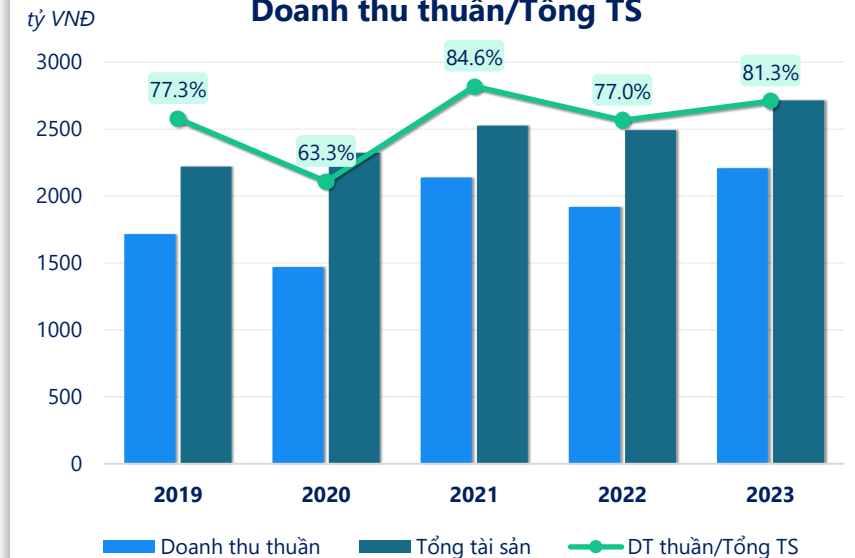
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,718</b>	<b>2,492</b>	<b>9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,263</b>	<b>983</b>	<b>28.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	130	47.7	173%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.5	0	
Phải thu ngắn hạn	405	122	231%
Hàng tồn kho	639	789	-19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	60.2	24.8	143%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,455</b>	<b>1,509</b>	<b>-3.6%</b>
Phải thu dài hạn	32.9	5.59	489%
Tài sản cố định	914	1,051	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	362	372	-2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	35.8	139%
Tài sản dài hạn khác	<b>59.3</b>	<b>44.9</b>	<b>32.0%</b>
Lợi thế thương mại	0.85	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,013</b>	<b>859</b>	<b>18.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>949</b>	<b>784</b>	<b>21.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	776	495	56.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.4	81.8	-22.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>63.9</b>	<b>74.2</b>	<b>-13.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6.34	6.34	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,705</b>	<b>1,634</b>	<b>4.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,687</b>	<b>1,610</b>	<b>4.8%</b>
Vốn điều lệ	745	745	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>18.6</b>	<b>24.0</b>	<b>-22.5%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,716</b>	<b>1,469</b>	<b>2,138</b>	<b>1,918</b>	<b>2,207</b>
Giá vốn hàng bán	1,568	1,330	1,944	1,705	1,962
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>148</b>	<b>139</b>	<b>194</b>	<b>213</b>	<b>245</b>
Doanh thu HĐTC	8.59	4.98	5.98	5.52	8.12
Chi phí TC	37.3	24.2	28.2	30.5	42.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>33.9</b>	<b>20.0</b>	<b>13.3</b>	<b>25.2</b>	<b>35.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	-0.04	0.04	0	0
Chi phí bán hàng	35.3	44.4	63.1	80.5	50.2
Chi phí QLDN	52.4	50.5	65.8	61.5	66.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>31.9</b>	<b>25.2</b>	<b>42.5</b>	<b>45.9</b>	<b>94.5</b>
Lợi nhuận khác	-2.82	-2.16	-2.96	-2.78	0.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>29.1</b>	<b>23.1</b>	<b>39.6</b>	<b>43.2</b>	<b>94.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21.2</b>	<b>18.0</b>	<b>33.2</b>	<b>38.6</b>	<b>79.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>25.9</b>	<b>18.0</b>	<b>33.0</b>	<b>38.8</b>	<b>79.5</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	371	-18.6	57.5	76.7	705
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	-21.0	-141	-52.8	-88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-152	31.4	106	-28.3	-712
Tiền đầu kỳ	30.7	33.9	25.8	48.9	47.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.26</b>	<b>-8.07</b>	<b>23.2</b>	<b>-4.39</b>	<b>-95.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.02	-0.02	-0.07
Tiền cuối kỳ	33.9	25.8	48.9	47.7	41.0